

BỘ ĐỀ ÔN LUYỆN NGỮ PHÁP THÌ HIỆN TẠI ĐƠN - PRESENT SIMPLE

File PDF A4 để upload lên Liveworksheets

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mục tiêu học:

- Con hiểu cách dùng thì hiện tại đơn: thói quen, sự thật hiển nhiên, lịch trình, trạng thái/cảm xúc.
- Con nhận biết dấu hiệu: always, usually, often, sometimes, never, every day, on Mondays, once a week...
- Con luyện đủ 4 dạng: chọn đáp án, điền động từ, chuyển phủ định/nghe vấn, sửa lỗi và dịch câu.
- Phụ huynh có thể upload file này lên Liveworksheets, sau đó chèn Textfield/Single Choice/Dropdown tùy từng phần.

Phần	Nội dung	Gợi ý element trên Liveworksheets
1	Tóm tắt kiến thức	Để con đọc trước khi làm bài
2	Worksheet 1: Dấu hiệu và cách dùng	Textfield, Single Choice
3	Worksheet 2: Chia động từ và quy tắc s/es/ies	Textfield, Single Choice
4	Worksheet 3: Phủ định, nghi vấn, do/does	Textfield
5	Worksheet 4: Tổng hợp sửa lỗi, sắp xếp câu, dịch câu	Textfield
6	Mini Test 1 và Mini Test 2	Single Choice, Textfield

Tên học sinh: _____ Ngày làm bài: ____ / ____ / ____

1. TÓM TẮT KIẾN THỨC: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

A. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ	Dịch nghĩa
Thói quen, việc lặp đi lặp lại	I get up at 6 every day.	Tôi thức dậy lúc 6 giờ mỗi ngày.
Sự thật hiển nhiên, chân lý	The sun rises in the east.	Mặt trời mọc ở hướng đông.
Lịch trình, thời khóa biểu	The bus leaves at 7:30.	Xe buýt rời đi lúc 7:30.
Sở thích, cảm xúc, trạng thái	She likes English.	Cô ấy thích tiếng Anh.

B. Công thức cần nhớ

Loại câu	I / You / We / They	He / She / It
Khẳng định	S + V nguyên thể I play football.	S + V-s/es He plays football.
Phủ định	S + don't + V They don't play.	S + doesn't + V She doesn't play.
Nghi vấn	Do + S + V? Do you play?	Does + S + V? Does he play?

C. Dấu hiệu nhận biết

Nhóm dấu hiệu	Từ/cụm từ thường gặp
Tần suất	always, usually, often, sometimes, rarely, seldom, never
Thời gian lặp lại	every day, every week, every month, every year, on Mondays
Số lần	once a week, twice a month, three times a year
Lịch trình	at 7 a.m., at 8 p.m., on Sunday, in the morning

D. Quy tắc thêm s/es/ies

Động từ	Quy tắc	Ví dụ
Thông thường	Thêm -s	play -> plays, read -> reads
Kết thúc bằng ch, sh, s, x, z, o	Thêm -es	watch -> watches, go -> goes, fix -> fixes
Phụ âm + y	Đổi y thành i rồi thêm -es	study -> studies, cry -> cries
Nguyên âm + y	Thêm -s	play -> plays, enjoy -> enjoys
Đặc biệt	have -> has	She has breakfast.

2. WORKSHEET 1 - DẤU HIỆU VÀ CÁCH DÙNG

Mục tiêu: Nhận biết khi nào dùng thì hiện tại đơn và tìm được dấu hiệu trong câu.

A. Find the signal words. Viết dấu hiệu nhận biết trong mỗi câu.

No.	Sentence	Signal word(s)
1	I always get up at 6 o'clock.	_____
2	She goes to English class every Monday.	_____
3	They usually play football after school.	_____
4	My father drinks coffee every morning.	_____
5	We never go to school on Sundays.	_____
6	He sometimes watches cartoons at night.	_____
7	Lan visits her grandmother once a week.	_____
8	The train leaves at 7:30 p.m.	_____

B. Choose the use. Chọn cách dùng đúng: habit / fact / schedule / state.

No.	Sentence	Use
1	Water boils at 100°C.	_____
2	Nam plays badminton every Saturday.	_____
3	The bus arrives at 8 a.m.	_____
4	She likes orange juice.	_____
5	My mother works in a hospital.	_____
6	The sun rises in the east.	_____
7	I usually do homework after dinner.	_____
8	The movie starts at 9 p.m.	_____

C. Complete the frequency scale. Điền các trạng từ tần suất vào thang đo.

100% always -> _____ -> often -> _____ -> rarely -> _____ 0%

Word bank: usually / sometimes / never

4. WORKSHEET 3 - PHỦ ĐỊNH, NGHI VẤN VÀ DO/DOES

Mục tiêu: Biết dùng don't/doesn't, Do/Does và đưa động từ về nguyên thể sau trợ động từ.

A. Change into negative sentences. Đổi sang câu phủ định.

1. She likes apples.
-> _____
2. He goes to school by bus.
-> _____
3. They play football after school.
-> _____
4. I get up at 6 o'clock.
-> _____
5. My father watches TV every night.
-> _____
6. We study English on Mondays.
-> _____
7. Lan has breakfast at home.
-> _____
8. The cat sleeps on the sofa.
-> _____

4. WORKSHEET 3 - PHỦ ĐỊNH, NGHI VẤN VÀ DO/DOES (tiếp)

B. Make Yes/No questions. Đặt câu hỏi Yes/No.

1. You like English.
-> _____?
2. She lives in Hanoi.
-> _____?
3. They go to school on foot.
-> _____?
4. He plays the piano.
-> _____?
5. Your mother cooks dinner every day.
-> _____?
6. We have lunch at school.
-> _____?
7. Tom reads books every night.
-> _____?
8. The students wear uniforms.
-> _____?

C. Complete with Do / Does / don't / doesn't.

No.	Sentence	Answer
1	___ you like milk?	_____
2	___ she play the piano?	_____
3	I ___ eat breakfast late.	_____
4	He ___ go to school on Sundays.	_____
5	___ they live near here?	_____
6	My brother ___ like fish.	_____
7	We ___ watch TV in the morning.	_____
8	___ your father work in a bank?	_____

5. WORKSHEET 4 - LUYỆN TỔNG HỢP

A. Find and correct the mistakes. Tìm và sửa lỗi sai.

1. He go to school every day.
Correct: _____
2. She don't like coffee.
Correct: _____
3. Does they play football?
Correct: _____
4. My mother cook dinner every evening.
Correct: _____
5. I watches TV after dinner.
Correct: _____
6. Does he plays basketball?
Correct: _____
7. They doesn't study English.
Correct: _____
8. Lan go to bed at 10 p.m.
Correct: _____

B. Put the words in the correct order. Sắp xếp từ thành câu đúng.

1. usually / I / at 6 / get up
-> _____
2. never / she / coffee / drinks
-> _____
3. on Sundays / they / football / play
-> _____
4. does / homework / he / every night
-> _____
5. often / we / to the park / go
-> _____
6. doesn't / Tom / fish / like
-> _____

6. MINI TEST 1 - PRESENT SIMPLE (tiếp)

B. Put the verbs in the correct form. 8 câu x 1 điểm

1. He _____ football every Sunday. (play)
2. I _____ my homework after dinner. (do)
3. She _____ English very well. (speak)
4. My mother _____ dinner every evening. (cook)
5. They _____ to school by bike. (go)
6. Tom _____ in Hanoi. (live)
7. We _____ cartoons at weekends. (watch)
8. My brother _____ a new schoolbag. (have)

C. Rewrite the sentences. 8 câu x 1 điểm

1. She likes apples. (Negative)
-> _____
2. He goes to school by bus. (Negative)
-> _____
3. They play football after school. (Negative)
-> _____
4. I get up at 6 o'clock. (Negative)
-> _____
5. You like English. (Question)
-> _____
6. She lives in Hanoi. (Question)
-> _____
7. They go to school on foot. (Question)
-> _____
8. He plays the piano. (Question)
-> _____

D. Write the signal words and the use. 6 câu x 2 điểm

No	Sentence	Signal word	Use
1	I always get up at 6 o'clock.	_____	_____
2	She goes to English class every Monday.	_____	_____
3	They usually play football after school.	_____	_____
4	My father drinks coffee every morning.	_____	_____
5	We never go to school on Sundays.	_____	_____
6	He sometimes watches cartoons at night.	_____	_____

7. MINI TEST 2 - READING AND GRAMMAR (tiếp)

C. Rewrite the sentences.

1. She studies English every day. (negative)
-> _____

2. They live in a big house. (question)
-> _____

3. He has breakfast at 6:30. (negative)
-> _____

4. I go to school by bike. (question)
-> _____

5. My sister reads books every night. (negative)
-> _____

6. Your brother plays chess. (question)
-> _____

D. Write 5 sentences about your daily routine using Present Simple.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

SELF-CHECK SAU KHI LÀM BÀI

- Con có nhớ thêm s/es với He/She/It không?
- Sau do/does/don't/doesn't, con có đưa động từ về nguyên thể không?
- Con có nhận ra dấu hiệu every day, usually, often, never không?
- Con có phân biệt được thói quen, sự thật, lịch trình, trạng thái không?